

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 31-03-2023

Về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia
tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 31 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 03 năm 2023 về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: F4/43 Tổ 11, ấp A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: số 257 ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Thái Hoàng D, Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Hòa B, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- Bị đơn (có yêu cầu phản tố): ông Hồ Văn C, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: F4/43 Tổ 11, ấp 6A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Văn K – Luật sư của Văn phòng Luật sư Văn K, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn C, sinh năm 1953

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1956

Cùng địa chỉ: số 261 đường Đ, Tia A, ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo*: bị đơn, ông Hồ Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T trình bày:

Bà và ông Hồ Văn C chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 14/3/2006. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, nhưng về sau thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C thường xuyên ghen tuông, dùng nhiều lời lẽ xúc phạm đến danh dự và có hành vi đánh đập bà. Từ tháng 3 năm 2019 cho đến nay, bà và ông C không còn sống chung. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nên bà yêu cầu ly hôn với ông Hồ Văn C.

Về con chung: có 01 con tên Hồ Hải Đ, sinh ngày 06/11/2006. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng.

Bà và ông C không có nợ chung và tự thỏa thuận về chia tài sản.

Bà không đồng ý yêu cầu phản tố của ông Hồ Văn C yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 1244, diện tích ngang 07m, dài 40m, thuộc tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An vì đây là tài sản riêng của bà được cha mẹ cho vào năm 2011, theo biên bản hợp gia đình ngày 01/01/2011. Đối với công trình xây dựng trên đất, bà xác định là tài sản chung của vợ chồng, bà đồng ý chia cho ông C ½ giá trị, bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Bị đơn, ông Hồ Văn C trình bày:

Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Trần Thị Ngọc T về tình trạng hôn nhân, thời gian chung sống, con chung và nợ chung. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: ông tôn trọng quyền quyết định của con, con có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó nuôi dưỡng, ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: ông không đồng ý với lời trình bày của bà T, vì giữa ông và bà T có tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng thửa đất số 1244, do bà Trần Thị Ngọc T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, định giá là 4.296.923.000 đồng. Nguồn gốc thửa đất số 1244 có được là do cha mẹ của bà T cho vợ chồng vào năm 2011.

Căn nhà cấp 4 xây dựng vào năm 2011 và các công trình phụ, có giá trị là 414.719.000 đồng. Tiền xây nhà và các công trình phụ có được là do ông bán đất ở xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hàng rào tiếp giáp với đất bà Trần Thị Kim T có diện tích dài 40,3m, cao 2m, có kết cấu móng bê tông, tường xây gạch, phía dưới có gia cố cừ tràm, có giá trị định giá là 21.963.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông và bà T là 4.733.605.000 đồng. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi tài sản chung, ông xin được nhận giá trị tài sản. Ngoài ra, ông không tranh chấp tài sản gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ông Trần Văn C và Bà Nguyễn Thị G trình bày: ông bà xác định thửa đất số 1244 là tài sản ông bà tặng cho riêng bà Trần Thị Ngọc T. Tiệm sửa xe 2, mái che 3, mái che 1 do ông bà bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2005, nhưng ông bà xác định không tranh chấp. Đối với công trình xây dựng trên đất mà ông C và bà T đã xây dựng lần qua phần đất của ông bà khoảng gần 01m thì ông bà xác định không tranh chấp, nếu sau này có tranh chấp thì ông bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An đã xử:

- 1. Về hôn nhân: bà Trần Thị Ngọc T được ly hôn với ông Hồ Văn C.*
- 2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: bà Trần Thị Ngọc T được quyền nuôi dưỡng con chung tên là Hồ Hải Đ, sinh ngày 06/11/2006. Ông C không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.*
- 3. Về chia tài sản chung: bà Trần Thị Ngọc T được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu công trình xây dựng trên đất gồm:*

Nhà chính: xây dựng năm 2010, có kết cấu: móng, cột đà bê tông cốt thép, nền gạch men, mái ngói, xà gỗ gỗ, có la thông, nhà vệ sinh bên trong.

Nhà phụ: xây dựng năm 2005, có kết cấu: móng cột gạch, tường xây gạch, sơn nước, nền xi măng, mái tole thiếc, xà gỗ gỗ.

Mái che trước: xây dựng năm 2005, có kết cấu: cột sắt, cột gạch, nền xi măng, mái tole thiếc, xà gỗ gỗ.

Mái che chính giữa (nằm giữa nhà chính và nhà phụ): xây dựng năm 2005, có kết cấu: cột sắt, nền xi măng, mái tole thiếc, xà gỗ thép.

Hàng rào (giáp với thửa đất bà Trần Thị Kim Thoa) có diện tích dài 40,3m, cao 2m, có kết cấu: móng bê tông, tường xây gạch, phía dưới có gia cố cừ tràm, gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 274m² thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bà Trần Thị Ngọc T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất thuộc thửa đất số vị trí tứ cận như sau:

Đông giáp: thửa số 111; Tây giáp: đường Đ;

Nam giáp: thửa số 1243; Bắc giáp: thửa số 111.

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 496-2022 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất T lập ngày 14/9/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 21/9/2022).

- Buộc bà Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Hồ Văn C số tiền là 218.341.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ nếu chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2023, bị đơn, ông Hồ Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Hồ Văn C trình bày: thực tế là cha mẹ bà T cho đất, còn cha mẹ ông cho tiền để xây nhà, cụ thể là ông đã bán 1.000m² đất của cha mẹ ông cho ông ở xã V, huyện B để lấy 500.000.000 đồng về xây nhà. Tại tòa, Ông C cũng xác nhận giá trị 1m ngang đất tại thời điểm đó là 50 triệu đồng, nghĩa là 7m đất giá 350.000.000 đồng còn ít hơn số tiền bên ông bỏ ra xây nhà. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án xem xét thừa 1244 là tài sản của ông và bà T được tặng cho chung và yêu cầu chia đôi nhà, đất, ông nhận bằng giá trị. Ông đồng ý căn cứ diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 274m², diện tích xây dựng công trình tính theo trích đo để giải quyết vụ án. Các phần khác của bản án sơ thẩm ông đồng ý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông Hồ Văn C trình bày: thừa 1244 được cha mẹ bà T cho trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông C. Thông thường, khi vợ chồng còn thuận hòa thì không ai đặt ra vấn đề trên giấy tờ một bên cha mẹ vợ hoặc chồng tặng cho tài sản phải có kèm tên của mình, đến khi mâu thuẫn thì mỗi bên sẽ xác định là cho riêng. Bà T đã thừa nhận tiền xây nhà do cha mẹ của ông C cho. Giá trị số tiền này tại thời điểm xây nhà tương đương với giá trị đất. Thực tế, vợ chồng đã cùng sử dụng nhà, đất, tiền xây nhà do phía ông C bỏ ra và chấp nhận chia đôi, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cũng xác định đất được cho chung và chấp nhận kháng cáo của ông C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bà Trần Thị Ngọc T trình bày: thừa đất số 1244 là tài sản riêng của bà T, bởi lẽ: căn cứ biên bản họp gia đình ngày 01/01/2011 thể hiện, Ông C và bà Gái đã tặng cho riêng các con của ông, bà mỗi người con 01 phần đất, con trai là 12m chiều ngang, con gái là 7m chiều ngang, cuộc họp này hoàn toàn không có sự tham dự hoặc ý kiến định đoạt của con dâu, con rể của Ông C và bà Gái. Trong cùng ngày 25/05/2011, Ông C và bà Gái đã ra Văn phòng công chứng ký 03 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho 03 người con, trong đó, hợp đồng của bà T thì chủ thể chỉ có bà T, Ông C và bà Gái, không có tên của ông C. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T thể hiện rõ “cha cho con”. Sau khi được tặng cho đất thì bà T, ông C mới xây nhà. Trong quá trình chung sống, mặc dù hoàn cảnh khó khăn, bà T cũng không dùng nhà đất để thế chấp vay tiền, chứng tỏ bà T hoàn toàn không đồng nhất quyền sử dụng đất vào khối tài sản chung của vợ chồng bà. Căn cứ Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014, thửa 1244 là tài sản riêng của bà T nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông C. Bà T, ông C đồng ý căn cứ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp và diện tích công trình xây dựng tính theo trích đo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Trần Văn C trình bày: đất mà ông C và bà T đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông cho riêng con gái, không phải cho chung hai vợ chồng. Năm 2011, ông có bán đất 10m ngang gần với đất mà ông cho bà T, giá 50.000.000 đồng/m ngang.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Hồ Văn C đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: theo biên bản họp gia đình và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Ông C, bà Gái và bà T, đã thể hiện thửa 1244 được Ông C tặng cho riêng bà T. Ông C cho rằng thửa 1244 được tặng cho chung, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, xét thấy nhà có nguồn gốc là tiền của ông C bỏ ra, nên đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, chia cho ông C được hưởng nhiều hơn giá trị tài sản trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn, ông Hồ Văn C thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Trần Thị Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Hồ Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Các đương sự còn lại trong vụ án không có kháng cáo. Ông Hồ Văn C chỉ kháng cáo bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[3] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: Bà T và ông C xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2006. Hai đương sự xác định tài sản đang tranh chấp được tạo lập vào khoảng năm 2011, không tranh chấp về nguồn tiền xây nhà và xác định nhà chưa được cấp quyền sở hữu. Do đó, cần căn cứ pháp luật về hôn nhân và gia đình, đất đai và dân sự có hiệu lực trong quá trình tạo lập, quản lý, sử dụng, kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến phần nhà, đất tranh chấp để giải quyết phân chia tài sản của hai đương sự khi ly hôn, cụ thể: áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, năm 2014; Bộ luật Dân sự năm 2005, năm 2015; Luật Đất đai năm 2003, năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan.

[4] Theo đơn kháng cáo của ông Hồ Văn C, ông yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định quyền sử dụng đất thửa 1244 là tài sản chung của ông và bà T và yêu cầu chia đôi nhà, đất, ông nhận bằng tiền.

[5] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cho rằng, ông và bà T được Ông C, bà Gái tặng cho chung thửa 1244, nhưng ông thừa nhận rằng không cung cấp được giấy tờ chứng minh (bút lục 148), trong khi Ông C, bà Gái và bà T xác định Ông C, bà Gái tặng cho riêng thửa 1244 cho bà T (các bút lục 64, 95, 147, 148).

[6] Hồ sơ vụ án thể hiện, thửa đất số 1244 có nguồn gốc là 1 phần của thửa đất số 111 tờ bản đồ số 27 xã Đ, huyện Đ, do Ông Trần Văn C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 552664 do UBND huyện Đ cấp ngày 16/8/1997. Đến ngày 25/5/2011, Ông Trần Văn C và Bà Nguyễn Thị G ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 1244, được Văn phòng công chứng Đức Hòa công chứng, số 5937 quyển số 02TP/CC-SCC/HNGĐ, bên được tặng cho là bà Trần Thị Ngọc T (các bút lục 105, 109-112).

[7] Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, tại Điều 32 về tài sản riêng của vợ, chồng quy định:

“1. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng.

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 và Điều 30 của Luật này; đồ dùng, tư trang cá nhân.

2. Vợ, chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung.”

[8] Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tại Điều 46 về nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung, quy định:

“1. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng.

2. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó.”

[9] Căn cứ Điều 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013, việc nhập quyền sử dụng đất thửa 1244 vào khối tài sản chung của ông C và bà T phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính.

[10] Tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 34 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đều quy định, trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng.

[11] Bà T xác định, bà không nhập quyền sử dụng đất thửa 1244 vào khối tài sản chung của bà và ông C. Đến thời điểm hiện nay, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BE 600563, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: “CH” 01091 do UBND huyện Đ cấp ngày

11/7/2011 vẫn chỉ có tên của bà T, không có tên ông C (bút lục 116). Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 1244 là tài sản riêng của bà T, là có căn cứ theo Điều 27, khoản 1 Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; đoạn 2 khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C về việc xác định thửa 1244 là tài sản chung của ông và bà T.

[12] Tuy nhiên, ông C yêu cầu xác định thửa 1244 là tài sản chung và yêu cầu chia đôi nhà, đất, phải được hiểu là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 1244 là tài sản riêng, nhưng lại chia đôi giá trị tài sản có trên đất cho bà T và ông C trong khi nguồn tiền để tạo lập tài sản được hai đương sự thừa nhận là do ông C bỏ ra, là không đúng nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông C. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, chia cho ông C được hưởng 70%, bà T được hưởng 30% giá trị tài sản trên đất. Xét thấy bà T và ông C đều thừa nhận, trong quá trình sử dụng, các đương sự đã chi phí đổ đất nâng nền nhà, xây tường rào bảo quản đất, nên cần xem xét tính công sức của ông C trong việc gìn giữ, tôn tạo, làm tăng giá trị đất, từ đó cho ông C được hưởng công sức bằng 5% giá trị quyền sử dụng đất.

[13] Tại tòa phúc thẩm, bà T, ông C đồng ý căn cứ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp và diện tích công trình xây dựng tính theo Mẫu trích đo địa chính số 496-2022 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất T lập ngày 14/9/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 21/9/2022 (sau đây gọi tắt là Trích đo số 496-2022) để giải quyết vụ án. Các đương sự đồng ý với đơn giá đất, tỷ lệ chất lượng còn lại của công trình và đơn giá xây dựng công trình được xác định theo Chứng thư Thẩm định giá số 358/27/10/2022/TĐG LA-BDS, ngày 27/10/2022 do Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn H phát hành. Tuy nhiên, trong Chứng thư này, giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo diện tích đo thực tế là 278,1m²; diện tích của mái che số 3 là 33,2m², hồ nước là 0,9m² và nhà chính là 99,2m² chỉ là phần diện tích nằm trong thửa 1244, còn thiếu so với diện tích xây dựng thực tế của các tài sản này (lần qua 1 phần thửa đất số 111 tờ bản đồ số 27 xã Đ thuộc quyền sử dụng của Ông Trần Văn C), được thể hiện theo Trích đo số 496-2022, cụ thể: diện tích của mái che số 3 là 42,1m², hồ nước là 3m² và nhà chính là 108,7m². Do đó, cần xác định lại giá trị của 03 tài sản này theo đúng diện tích thực tế, cụ thể, giá trị của mái che số 3 là 6.541.161 đồng (=42,1m² x 388.430đ/m² x 40%); giá trị của hồ nước là 2.980.317 đồng (= 3m² x 1.655.732đ/m² x 60%); giá trị của nhà chính là 399.509.371 đồng (=108,7m² x 5.654.368đ/m² x 65%). Như vậy, cộng với giá trị các công trình xây dựng còn lại được xác định tại Chứng thư Thẩm định giá số 358/27/10/2022/TĐG LA-BDS, thì tổng giá trị nhà, mái che, tiệm sửa xe, hồ nước là 451.315.634 đồng (các bút lục 129-141). Căn cứ biên bản thỏa thuận ngày 09/12/2022 giữa ông C và bà T, giá trị tường rào là 21.963.000 đồng (bút lục 93). Như vậy, tổng cộng giá trị nhà ở, vật kiến trúc và công trình trên đất là 473.278.634 đồng (=451.315.634 đồng + 21.963.000 đồng). Giá trị quyền sử dụng

đất là 4.233.574.000 đồng ($= 274\text{m}^2 \times 15.451.000 \text{ đồng/m}^2$)

[14] Ông C được tính công sức gìn giữ, tôn tạo đất là 211.678.700 đồng ($= 5\% \times 4.233.574.000 \text{ đồng}$), được chia giá trị tài sản trên đất là 331.295.043 đồng ($= 70\% \times 473.278.634 \text{ đồng}$), quy tròn là 331.295.000 (ba trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

[15] Bà T được chia giá trị tài sản trên đất là 141.983.590 đồng ($= 30\% \times 473.278.634 \text{ đồng}$), quy tròn là 141.983.600 (một trăm bốn mươi một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm) đồng.

[16] Ông C đồng ý nhận tiền, bà T đồng ý nhận bằng hiện vật nên buộc bà T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông C tổng cộng số tiền 542.973.700 đồng ($= 211.678.700 \text{ đồng} + 331.295.000 \text{ đồng}$).

[17] Từ nhận định tại mục [12], chấp nhận một phần kháng cáo của ông C. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận.

[18] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Đối với phần nợ, các đương sự xác định không có, không yêu cầu xem xét nên không cần thiết ghi vào quyết định bản án.

[19] Đối với diện tích nhà và hàng rào, vật kiến trúc ông C bà T đã xây dựng lần trên 1 phần thửa 111 của ông Thích và bà Gái, phần chỉ ranh đất lần thửa 112 của bà Trần Thị Kim T do các đương sự không tranh chấp nên Tòa án sơ thẩm không xem xét là đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[20] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T, ông C đều thống nhất yêu cầu căn cứ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1244 đã được cấp để giải quyết vụ án. Bà T không tranh chấp đối với thửa 1244 và trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà được cấp có thể hiện kích thước độ dài các cạnh của thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên cho bà Trần Thị Ngọc T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa 1244 là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của bà T nên cần sửa phần quyết định này của bản án sơ thẩm.

[21] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà T, ông C phải chịu tương ứng với giá trị tài sản chung được chia. Bà T còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền công sức phải thanh toán cho ông C. Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện, trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, ông C đã đồng ý ly hôn với bà T, chỉ còn tranh chấp về chia tài sản (bút lục số 102). Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là không đúng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và mục 11 của Công văn số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí hôn nhân.

[22] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên ông Hồ Văn C không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 33, 37, 43, 46, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 692 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 213, Điều 220, Điều 468, Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 6, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2023/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An về phần chia tài sản chung và án phí.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T đối với ông Hồ Văn C.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Hồ Văn C về chia tài sản.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hồ Văn C về xác định quyền sử dụng đất thửa số 1244, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung của ông Hồ Văn C và bà Trần Thị Ngọc T và yêu cầu chia đôi thửa 1244.

6. Về hôn nhân: bà Trần Thị Ngọc T được ly hôn với ông Hồ Văn C.

7. Về con chung: bà Trần Thị Ngọc T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên là Hồ Hải Đ, sinh ngày 06/11/2006 (ngày sáu tháng mười một năm hai nghìn không trăm lẻ sáu).

8. Về việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Ngọc T tạm thời không yêu cầu ông Hồ Văn C cấp dưỡng nuôi con.

9. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn:

9.1. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

9.2. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc chăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

10. Về chia tài sản chung:

10.1. Bà Trần Thị Ngọc T được chia tài sản chung có giá trị là 141.983.600 (một trăm bốn mươi một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn sáu trăm) đồng và

được nhận bằng hiện vật, bao gồm: tường rào có chiều dài 40,3m, chiều cao 2m, có kết cấu: móng bê tông, tường xây gạch, phía dưới có gia cố cừ tràm; các tài sản: mái che số 01 và số 03, nhà chính, tiệm sửa xe và hồ nước, có kết cấu được thể hiện theo Chứng thư Thẩm định giá số 358/27/10/2022/TĐG LA-BDS, ngày 27/10/2022 do Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn H phát hành và có diện tích được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 496-2022 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất T lập ngày 14/9/2022 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ phê duyệt ngày 21/9/2022. Tất cả các tài sản này được xây dựng trên thửa 1244 và 01 phần thửa 111 tờ bản đồ số 27 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và đang do bà Trần Thị Ngọc T trực tiếp quản lý.

10.2. Ông Hồ Văn C được chia tài sản chung có giá trị là 331.295.000 (ba trăm ba mươi một triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

10.3. Ông Hồ Văn C được hưởng công sức gìn giữ, tôn tạo, làm tăng giá trị quyền sử dụng đất là 211.678.700 (hai trăm mười một triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

10.4. Bà Trần Thị Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hồ Văn C tổng cộng số tiền 542.973.700 (năm trăm bốn mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm) đồng, bao gồm tiền công sức là 211.678.700 đồng và giá trị tài sản chung được chia là 331.295.000 đồng.

11. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

12. Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ tổng cộng số tiền là 27.000.000 đồng: buộc ông Hồ Văn C và bà Trần Thị Ngọc T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 13.500.000 đồng. Do ông C đã nộp và chi xong nên buộc bà Trần Thị Ngọc T phải hoàn lại cho ông Hồ Văn C số tiền là 13.500.000 (mười ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

13. Về án phí dân sự sơ thẩm:

13.1. Buộc bà Trần Thị Ngọc T phải chịu 75.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình, 7.099.200 đồng án phí chia tài sản chung và 10.583.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước. Tổng số tiền án phí bà T phải nộp là 17.758.100 đồng, quy tròn là 17.758.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009832 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 17.458.000 (mười bảy triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

13.2. Buộc ông C phải chịu 16.564.752 đồng, quy tròn là 16.564.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông C đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009949 ngày 22/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức

Hòa, tỉnh Long An. Ông Hồ Văn C còn phải nộp tiếp số tiền là 9.064.800 (chín triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

14. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Hồ Văn C không phải chịu và được hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007764 ngày 11/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

15. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

16. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 31/03/2023./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

